

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/DSPT
Ngày 16 tháng 7 năm 2019

*“V/v: Tranh chấp quyền
sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Chung và bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn V, xã V1, huyện V2, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông L2, Luật sư Văn phòng Luật sư HN, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

Địa chỉ: 12A07 nhà CT1 đường N1, phường HC, quận Đ3, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Lê Quang B1, sinh năm 1952; nơi cư trú: thôn P2, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B1: Ông Tạ Ngọc T5 - Luật sư Văn phòng luật sư số 1 Vĩnh Phúc, Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc. (có mặt).

Địa chỉ: Số 32a, đường NT, phường B3, thành phố Y1, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị H3, sinh năm 1952; nơi cư trú: thôn P2, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Anh Lê Văn S1, sinh năm 1981 (có mặt).

- Chị Nguyễn Thị N3, sinh năm 1983 (có mặt).

Đều cư trú: Thôn P2, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn L4 – Chức vụ: Chủ tịch UBND xã S.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Long: ông Nguyễn Quyết T6 – Chức vụ: Cán bộ địa chính, xây dựng (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

+ Ông Lê Chí C5, sinh năm 1965; nơi cư trú: thôn Phú Thượng, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Xuân T7, sinh năm 1956; nơi cư trú: thôn Phú Hậu, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Xuân L7, sinh năm 1965; nơi cư trú: thôn P2, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bà Lê Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 23 tháng 01 năm 2018 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

Bà là con gái nuôi của cụ Lê Văn Tước và cụ Nguyễn Thị Quý, hai cụ nhận nuôi bà từ năm 1969. Bà được hai cụ nuôi ăn học đến năm 1989 thì lấy chồng về xã V1, huyện V2 cho đến nay. Năm 2007 cụ Quý chết, đến năm 2012 cụ Tước chết không để lại di chúc gì. Cụ Tước chỉ nói với bà là có cho ông Lê Quang B1 mượn diện tích đất lạch đang tranh chấp, không có văn bản gì. Tài sản của các cụ trước khi chết gồm có: 01 ngôi nhà 4 gian xây dựng trên diện tích đất 200m² ở thôn P2, xã S, cụ Tước đã tặng cho cháu cụ là anh Lê Thế Anh, còn lại 100m² đất lạch thau ở thôn P2, xã S do ông Lê Quang B1 đang quản lý.

Nguồn gốc 100m² đất lạch thau mà ông Lê Quang B1 đang quản lý, sử dụng là khoảng năm 1995, Hợp tác xã có giao thau cho cụ Tước theo tiêu chuẩn thương binh, đất không phải nộp tiền. Sau đó cụ Tước, cụ Quý có làm 01 gian quán và bán hàng trên thửa đất đó, việc nộp tiền giao thau như thế nào bà không biết, vì bà không chứng kiến. Năm 1998, hai cụ cho vợ chồng ông B1 mượn thửa đất trên để xây quán bán hàng, việc mượn đất không có văn bản giấy tờ gì. Vợ chồng ông B1 sử dụng, quản lý đất từ đó cho đến nay. Trong suốt quá trình vợ chồng ông B1 sử dụng, quản lý bà không có ý kiến gì và cũng không có thắc mắc gì. Nay bà xác định 100m² đất lạch thau nêu trên là của cụ Tước và cụ Quý để lại, bà là con gái của hai cụ nên bà được hưởng. Bà yêu cầu vợ chồng ông B1 trả lại cho bà thửa đất, nếu vợ chồng ông B1 có công sức duy trì diện tích đất đó thì bà chấp nhận thanh toán tiền công sức cùng toàn bộ tài sản trên đất cho vợ chồng ông B1 theo quy định của Nhà nước.

2. Bị đơn là ông Lê Quang B1 trình bày:

Ông là cháu của cụ Lê Văn Tước, là anh họ của bà Lê Thị D. Năm 1995, Hợp tác xã Phú B1 có giao thau đất lạch tại thôn P2, xã S, tiêu chuẩn mỗi gia đình được đấu thau 01 lô rộng 5m, dài 21m. Gia đình ông có nhu cầu đấu thau 02 lô, nhưng tiêu chuẩn gia đình ông chỉ được đấu thau 01 lô. Trong khi đó cụ

Lê Văn Tước được tiêu chuẩn đấu thầu 01 lô vì cụ đang bán hàng ở gần đó, nhưng cụ Tước lại không có nhu cầu sử dụng. Do vậy, cụ Tước đã để tiêu chuẩn đó cho vợ chồng ông nhưng đất vẫn đứng tên cụ Lê Văn Tước, lúc đó có ông Nguyễn Xuân T7 ở thôn Phú Hậu, xã S làm kế toán trưởng trực tiếp đo đất và làm các thủ tục chứng kiến. Đến ngày 28/4/1995, ông đã đứng ra nộp số tiền 909.000đ cho Hợp tác xã Phú B1, S, giá trị lô đất thầu là 1.200.000đ nhưng vì đất có nhiều hang hốc nên Hợp tác xã trừ đi 291.000đ còn lại phải nộp là 909.000đ. Nguồn tiền nộp là của vợ chồng ông, không liên quan gì đến cụ Tước.

Năm 1996, vợ chồng ông dựng 01 nhà lá để bán hàng. Đến năm 1998, vợ chồng ông tháo dỡ nhà lá để xây dựng 01 nhà 03 gian lợp ngói và các công trình phụ, vợ chồng ông sinh sống ở đó cho đến năm 2006 thì chuyển cho vợ chồng con trai ông là anh Lê Văn S1 và chị Nguyễn Thị N3 ở từ đó cho đến nay. Quá trình sử dụng từ năm 1996 đến năm 2004, Nhà nước mở rộng làm đường có thu hồi một phần diện tích đất do lấn chiếm hành lang giao thông và vợ chồng ông có được tiền bồi thường tài sản, cây cối lâm lộc trên đất là 2.800.000đ. Năm 2016, vợ chồng ông quản lý, sử dụng, đổ nền, xây dựng các công trình trên đất nhưng cụ Tước, cụ Quý, bà D không có ý kiến, thắc mắc gì. Thời hạn giao thầu thừa đất đến năm 2013 thì hết hạn và từ năm 2013 đến nay vợ chồng ông vẫn sử dụng. Thuế sử dụng nộp đến hết năm 2012, từ năm 2013 đến nay không phải nộp thuế.

Năm 2012 cụ Tước chết, trước khi các cụ chết các cụ chỉ định đoạt tài sản của các cụ là 200m² đất mà các cụ đang ở cho con trai ông Lê Quang Yên là anh Lê Thế Anh, còn diện tích mà hiện nay vợ chồng ông đang tranh chấp với bà D thì các cụ không có ý kiến hay tranh chấp gì với ông.

Năm 2017, Nhà nước có chính sách hợp thức đất lạch đấu thầu cho các hộ đang sử dụng để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp giữa bà D và vợ chồng ông. Diện tích đất thực tế hiện nay vợ chồng ông đang sử dụng là 132,6m² và có lấn ra hành lang đường là rộng 5,4m, dài 2,7m, diện tích thực sử dụng của vợ chồng ông là khoảng 98m². Nay ông xác định diện tích đất trên là của vợ chồng ông, vợ chồng ông phải bỏ tiền ra để được sử dụng. Nay bà D khởi kiện đòi đất ông không nhất trí.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

- Bà Lê Thị H3 trình bày:

Bà xác định toàn bộ nội dung như ông Lê Quang B1 trình bày là đúng. Nay bà D yêu cầu vợ chồng bà trả lại đất bà không nhất trí.

- Anh Lê Văn S1 và chị Nguyễn Thị N3 trình bày:

Anh chị xác định toàn bộ nội dung vụ việc như bố anh là ông Lê Quang B1 trình bày là đúng. Anh chị xác định không có liên quan gì đến vụ án.

- Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã S là ông Nguyễn Quyết T6 trình bày:

Năm 1995, Hợp tác xã Phú B1 giao thầu đất lạch cho các hộ lấy tiền giao thầu để xây dựng công trình điện, thời gian giao thầu là 15 đến 20 năm. Trong

danh sách và biên bản giao thầu của Hợp tác xã thì hộ cụ Lê Văn Tước được giao 01 lô, hiện vợ chồng cụ Tước đã chết, vợ chồng cụ Tước chỉ có bà Lê Thị D là con nuôi. Hộ ông B1 cũng được giao thầu 01 lô ở cạnh lô của cụ Tước. Số tiền các hộ được giao thầu đất phải nộp 01 lần. Phiếu nộp tiền số 63 mang tên cụ Lê Văn Tước, số tiền là 909.000đ, hiện ông Lê Quang B1 đang quản lý, lưu giữ phiếu thu mang tên cụ Tước.

Quá trình sử dụng đất hộ ông B1 có 01 lô đất khu vực Lạch Phú, ông B1 có nộp 21.000đ tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Do không thể hiện số thửa trong sổ bộ thuế nên Ủy ban nhân dân xã S không xác định hộ ông B1 nộp tiền sử dụng đất phi nông nghiệp ở thửa đất của ông B1 hay thửa đất của ông Tước.

Về việc sử dụng đất theo Quyết định 1227 ngày 01/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện L thì diện tích mang tên cụ Lê Văn Tước được sử dụng có chiều dài là 17.81m; chiều rộng là 5.5m. Ông Lê Quang B1 và bà Lê Thị H3 (vợ ông B1) đang sử dụng, xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất thầu đứng tên cụ Lê Văn Tước và ông B1, bà H3 có xây vào đường hành lang giao thông là 6.75m (trong đó phần nhà xây vào là 5m; phần đất khoảng không là 1.75m). Diện tích đất còn lại hộ được sử dụng là 98m².

Quan điểm của địa phương là đối với phần đất mà ông B1, bà H3 xây nhà, sử dụng vào đường hành lang giao thông tiếp tục để hộ sử dụng (kể cả là ông B1 hay bà D) đến khi địa phương có nhu cầu sẽ yêu cầu thu hồi sau và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

4. Người làm chứng trình bày:

- Ông Lê Chí C5 trình bày:

Ông là Chủ nhiệm Hợp tác xã Phú B1 từ năm 1993 - 2003. Năm 1994 - 1995 Hợp tác xã Phú B1 giao đất lạch thầu dài hạn, điều kiện giao là người có nhu cầu đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Thời điểm đó cụ Tước bán hàng ở khu vực đó nên được ưu tiên giao đất có thu tiền. Cụ Lê Văn Tước đứng tên trong phiếu thu còn người nộp tiền là ông Lê Quang B1 như trong phiếu thu thể hiện. Nguồn tiền của ai thì ông không biết.

- Ông Nguyễn Xuân T7 trình bày:

Ông là kế toán trưởng Hợp tác xã Phú B1 từ năm 1990 - 1995. Năm 1994 Hợp tác xã Phú B1 giao đất lạch thầu giáp Sông Lô cho các hộ đang sử dụng, lúc đó cụ Tước bán hàng ở khu vực đó nên được ưu tiên giao đất thầu, thời hạn giao thầu đến năm 2013. Số tiền phải nộp là 909.000đ, người nộp tiền là ông Lê Quang B1 nộp theo tiêu chuẩn của cụ Lê Văn Tước. Giữa cụ Tước và ông B1 thỏa thuận thế nào ông không biết.

- Ông Nguyễn Xuân L7 trình bày:

Khoảng năm 1994 - 1995 ông giúp việc cho ông Nguyễn Xuân T7 là kế toán trưởng Hợp tác xã Phú B1. Thời điểm Hợp tác xã giao đất lạch thầu giáp sông Lô, ông có biết việc ông Lê Quang B1 nộp tiền thầu 02 thửa đất. Nội dung cụ thể, chủ trương thế nào ông không nắm được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 23; khoản 2 Điều 24 Luật đất đai năm 1993; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị D yêu cầu vợ chồng ông Lê Quang B1 phải tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất và trả lại cho bà diện tích đất theo đo đạc thực tế là 132,6m² (bao gồm cả hành lang đường) thửa số 154, tờ bản đồ số 43 tại thôn P2, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị D phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0001451 ngày 01/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Bà D đã nộp đủ án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05 tháng 12 năm 2018, bà Lê Thị D kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân xã S.

[2] Về nội dung: Trên cơ sở các tài liệu thu thập được xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp trước năm 1995 do Nhà nước quản lý, đến năm 1995 Hợp tác xã nông nghiệp Phú B1 giao thầu đất lạch cho các hộ dân có thu tiền để làm đường điện, biên bản giao thầu đất lạch ngày 30/12/1995 đứng tên chủ hộ cụ Lê Văn Tước, diện tích đất giao thầu không thể hiện là đất nông nghiệp hay đất ở. Cụ thể diện tích giao thầu 01 thửa đất lạch diện tích hơn 100m² tại thôn P2, xã S. Theo số liệu đo hiện trạng là 132,6m² (gồm cả hành lang đường) để phát triển kinh tế, thời hạn giao là 15 - 20 năm. Tài liệu thể hiện phiếu nộp tiền số 63 mang tên cụ Lê Văn Tước, số tiền là 909.000đ, người ký nộp tiền Lê Quang B1. Năm 2007 cụ Quý chết, đến năm 2012 cụ Tước chết không để lại di

chúc. Đến năm 2017, Nhà nước có chính sách hợp thức đất lạch đầu thầu cho các hộ đang sử dụng để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp. Bà D cho rằng hơn 100m² đất lạch đầu thầu là của cụ Tước và cụ Quý để lại và bà là con gái của hai cụ nên bà được hưởng, từ đó các bên phát sinh tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án, bà D không xuất trình được giấy tờ, tài liệu chứng minh về việc bà là con nuôi của cụ Tước và cụ Quý nhưng có căn cứ xác định bà và cụ Tước, cụ Quý có quan hệ nuôi dưỡng, vì vậy bà D được quyền khởi kiện theo pháp luật.

Về đối tượng khởi kiện là diện tích đất giao đầu thầu mang tên cụ Tước nhưng chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy không được coi là di sản thừa kế của cụ Tước để lại. Năm 2004 khi ông B1 đang ở trên đất, có chủ trương làm đường liên xã nên Nhà nước đã bồi thường cho vợ chồng ông B1 2.800.000đ, thời điểm đó cụ Tước còn sống nhưng bà D, cụ Tước đều không có ý kiến gì. Nay bà D khởi kiện cho rằng cụ Tước cho ông B1 mượn đất nhưng không có căn cứ chứng minh, không xác định được cho mượn từ khi nào. Tài liệu là Phiếu thu số 63 ngày 28/4/1995 ghi “Họ và tên người nộp tiền Lê Văn Tước” nhưng chữ ký, chữ viết người nộp tiền ghi là “Lê Quang B1”. Như vậy, có cơ sở khẳng định như lời khai của ông B1 và lời khai của những người làm chứng trong vụ án về việc cụ Tước đứng tên, ông B1 nộp tiền nên ông B1 có quyền sử dụng đất là có căn cứ.

Với những chứng cứ như trên, xác định yêu cầu khởi kiện của bà D là không có cơ sở và không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Bà Lê Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 9 Điều 26, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 23; khoản 2 Điều 24 Luật đất đai năm 1993; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị D yêu cầu vợ chồng ông Lê Quang B1 phải tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất và trả lại diện tích đất theo đo

đặc thực tế là 132,6m² (bao gồm cả hành lang đường) thửa số 154, tờ bản đồ số 43 tại thôn P2, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về án phí: Bà Lê Thị D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0001451 ngày 01/02/2018 và Biên lai số AA/2016/0004931 ngày 05/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Xác nhận bà D đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Thị Thuý Mai